

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Địa chỉ: 06 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 08. 3829 4083

Fax: 08.3824 4383

Email: sabeco@sabeco.com.vn

Website: www.sabeco.com.vn



SABECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

(Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015)

Tp.HCM, ngày 18 tháng 05 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.571.649.506.686	7.879.176.215.905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.632.177.216.662	4.960.953.298.690
1. Tiền	111	01	146.177.216.662	22.953.298.690
2. Các khoản tương đương tiền	112	02	5.486.000.000.000	4.938.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	230.000.000.000	570.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		230.000.000.000	570.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.401.836.933.681	1.926.566.455.134
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	1.026.503.987.103	1.105.786.730.965
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		66.984.241.658	19.717.060.338
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04	1.330.108.318.704	822.822.277.615
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(36.260.009.695)	(36.260.009.695)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05	14.500.395.911	14.500.395.911
IV. Hàng tồn kho	140	07	284.294.961.194	407.893.789.492
1. Hàng tồn kho	141		306.614.588.115	430.213.416.413
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(22.319.626.921)	(22.319.626.921)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.340.395.149	13.762.672.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	21.274.674.074	921.188.623
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.065.721.075	4.052.096.628
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17		8.789.387.338
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	14		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.016.227.855.156	8.067.852.942.118
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		349.115.536.765	349.195.536.765
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		11.900.000.000	12.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	04	337.215.536.765	337.195.536.765
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.406.440.462.236	3.461.008.878.477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	1.417.133.646.923	1.471.590.112.363

- Nguyên giá	222		3.221.238.900.501	3.214.146.297.264
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.804.105.253.578)	(1.742.556.184.901)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.989.306.815.313	1.989.418.766.114
- Nguyên giá	228		2.032.065.535.805	2.031.878.313.805
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(42.758.720.492)	(42.459.547.691)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		63.156.803.951	51.487.342.330
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		63.156.803.951	51.487.342.330
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	02	3.734.266.534.715	3.734.266.534.715
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.308.060.891.725	2.308.060.891.725
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		908.096.872.329	908.096.872.329
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		870.040.611.757	870.040.611.757
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(622.800.721.001)	(622.800.721.001)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		270.868.879.905	270.868.879.905
VI. Tài sản dài hạn khác	260		463.248.517.489	471.894.649.831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	359.484.903.822	368.131.036.164
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24	103.763.613.667	103.763.613.667
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16.587.877.361.842	15.947.029.158.023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.908.044.932.611	4.339.744.071.448
I. Nợ ngắn hạn	310		3.743.220.398.260	4.174.899.699.597
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	528.235.675.031	835.115.802.267
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		494.615.996	553.432.946
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	1.593.936.665.763	1.583.679.641.088
4. Phải trả người lao động	314		65.228.707.052	124.497.145.954
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	120.994.008.533	170.104.299.556
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	823.553.670.112	832.424.008.160
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	476.752.789.394	471.652.789.394
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		134.024.266.379	156.872.580.232
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		164.824.534.351	164.844.371.851
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	51.602.316.000	51.602.316.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	55.635.768.515	55.655.606.015
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		57.586.449.836	57.586.449.836
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.679.832.429.231	11.607.285.086.575
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	12.679.832.429.231	11.607.285.086.575
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		760.819.802.040	763.087.959.573
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.506.200.767.191	4.431.385.267.002
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.425.782.831.145	4.394.844.750.854
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.080.417.936.046	36.540.516.148
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16.587.877.361.842	15.947.029.158.023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Đỗ Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Tiến Dũng

Lập ngày 18 tháng 5 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Thị Hồng Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.920.395.757.475	1.915.329.506.941	1.920.395.757.475	1.915.329.506.941
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.920.395.757.475	1.915.329.506.941	1.920.395.757.475	1.915.329.506.941
4. Giá vốn hàng bán	11		1.706.935.511.862	1.687.981.436.798	1.706.935.511.862	1.687.981.436.798
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		213.460.245.613	227.348.070.143	213.460.245.613	227.348.070.143
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.018.893.726.906	511.320.960.221	1.018.893.726.906	511.320.960.221
7. Chi phí tài chính	22		(75.228.711)	3.102.520.499	(75.228.711)	3.102.520.499
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25		72.367.210.393	72.897.271.588	72.367.210.393	72.897.271.588
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		51.874.316.391	46.266.301.746	51.874.316.391	46.266.301.746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.108.187.674.446	616.402.936.531	1.108.187.674.446	616.402.936.531
11. Thu nhập khác	31		8.774.996.905	2.460.755.890	8.774.996.905	2.460.755.890
12. Chi phí khác	32		127.696.504	911.408.706	127.696.504	911.408.706
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.647.300.401	1.549.347.184	8.647.300.401	1.549.347.184
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.116.834.974.847	617.952.283.715	1.116.834.974.847	617.952.283.715
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		36.417.038.801	31.460.724.892	36.417.038.801	31.460.724.892
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.080.417.936.046	586.491.558.823	1.080.417.936.046	586.491.558.823
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 18 tháng 5 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Dũng

Trưởng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Hồng Hạnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.116.834.974.847	617.952.283.715
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		62.704.452.032	51.746.703.315
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.018.894.254.802)	(309.269.786.670)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		160.645.172.077	360.429.200.360
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		118.165.488.270	(297.201.492.975)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		127.266.963.506	129.286.384.696
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		417.919.306.399	(851.802.468.561)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.707.353.109)	7.652.384.738
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.382.834.613.032	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.036.729.125.762)	(6.818.796.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		158.395.064.413	(658.454.787.998)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(640.124.330)	(129.559.320.013)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(4.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.439.615.000	5.499.450.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		500.093.763.389	309.269.786.670
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		512.893.254.059	181.209.916.657
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(64.400.500)	(99.628.689.150)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(64.400.500)	(99.628.689.150)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		671.223.917.972	(576.873.560.491)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.960.953.298.690	3.829.146.506.875
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5.632.177.216.662	3.252.272.946.384

* Khoản tiền và tương đương tiền trình bày lại theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/201

Người lập biểu

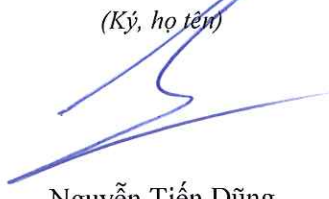
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Dũng

Lập ngày 18 tháng 5 năm 2015



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Thị Hồng Hạnh



Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Đăng Tuất	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên
Ông Vũ Quang Hải	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong quý và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc và Giám đốc nhà máy NCT
Ông Lê Hồng Xanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Tước	Giám đốc điều hành
Ông Trần Nghĩa	Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng	Giám đốc nhà máy Cù Chi

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2012
-----------------------	----------------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm nguyên vật liệu và bao bì.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 6 đường Hai Bà Trưng, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cùng thời điểm lập báo cáo để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:
 1. Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn
 2. Công ty Cổ Phần Bia Rượu Sài Gòn-Đồng Xuân
 3. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội
 4. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Miền Tây
 5. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi
 6. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh
 7. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam
 8. Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương
 9. Công Ty CP Rượu Bình Tây
 10. Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh
 11. Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn
 12. Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sabeco
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 1. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung
 2. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận
 3. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ
 4. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Kiên Giang
 5. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý
 6. Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long
 7. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Thành
 8. Công ty Cổ Phần Kinh doanh LTTP Sabeco
 9. Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
 10. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN
 11. Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn
 12. Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ
 13. Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam
 14. Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh
 15. Cty TNHH Sản xuất Rượu & Cồn Việt Nam
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 1. Nhà máy Bia Sài Gòn Nguyễn Chí Thanh
 2. Nhà máy Bia Sài Gòn Củ Chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền Đồng Việt Nam và được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo Đồng Việt Nam (“VNĐ”)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam;
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: tỷ giá thực tế và tỷ giá hạch toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo.

5. Nguyên tắc các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31/12/2006 và tại ngày 30/04/2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 06/03/2010.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31/12/2006 và tại ngày 30/04/2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 06/03/2010.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: là các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu Tổng công ty nắm giữ mà không có ý định kinh doanh.

- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Dự phòng các khoản đầu tư:

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu với giá trị thị

trường tại ngày đó và các khoản đầu tư khác theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và dựa trên nguyên tắc thận trọng của kế toán theo CMKTVN số 1 “Chuẩn mực chung”. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình: được thể hiện theo nguyên giá, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ, trừ đi khấu hao lũy kế. Giá trị đánh giá lại được phản ánh vào khoản vốn góp nhận được.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá hoặc giá trị đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình: được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa & vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc & thiết bị	5 – 12 năm
Phương tiện vận tải	3 – 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn	

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh;

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh, quyền sử dụng đất...

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện xảy ra, sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

26.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong (các) năm trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ năm 2012, Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Tổng Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.

26.2 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

26.3 Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay ngoài nước.

26.4 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

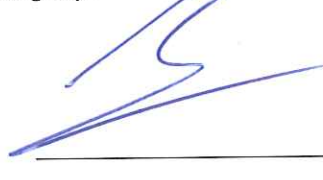
Tổng Công ty đã có cam kết theo hợp đồng thuê văn phòng tại trung tâm Vincom B - 72 Lê Thánh Tôn - Phường Bến Nghé - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh và thuê đất tại khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi Thành phố Hồ Chí Minh về chi phí duy tu bảo dưỡng khu công nghiệp.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải được trình bày hay điều chỉnh trong các báo cáo tài chính riêng này.



Đỗ Thị Thanh Loan
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng giám đốc

Ngày 18 tháng 05 năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT : Đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	418.621.823	43.307.315
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	145.758.594.839	22.909.991.375
- Tiền đang chuyển		
Cộng	146.177.216.662	22.953.298.690

2. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu
 - Tổng giá trị trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
 - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
230.000.000.000	230.000.000.000		570.000.000.000	570.000.000.000	
230.000.000.000	230.000.000.000		570.000.000.000	570.000.000.000	
270.868.879.905	270.868.879.905		282.868.879.905	282.868.879.905	
270.868.879.905	270.868.879.905		270.868.879.905	270.868.879.905	
			12.000.000.000	12.000.000.000	

b1. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
(chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)
- Đầu tư vào công ty con
 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
 - Đầu tư vào đơn vị khác (cổ phiếu)
- Cộng

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
2.308.060.891.725	(121.245.455.262)		2.308.060.891.725	(121.245.455.262)	
908.096.872.329	(54.298.088.101)		908.096.872.329	(54.298.088.101)	
870.040.611.757	(447.257.177.638)		870.040.611.757	(447.257.177.638)	
4.086.198.375.811	(622.800.721.001)		4.086.198.375.811	(622.800.721.001)	

3. Phải thu của khách hàng		
a) <i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) <i>Phải thu của khách hàng dài hạn</i>		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) <i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</i>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	984.479.143.403	1.059.069.995.538
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	28.054.410.544	29.917.760.474
Công ty Cổ phần Bia- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	-	-
Công ty Cổ Phần Bia Rượu Sài Gòn-Đồng Xuân	21.328.547.035	33.265.072.430
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	17.689.927.532	18.850.482.977
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	11.064.082.571	20.591.953.355
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Bình Tây	35.213.845.226	37.624.084.591
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Đồng Nai	40.830.173.345	73.835.446.926
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Tây	-	1.287.000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Tây	14.726.169.091	17.309.050.571
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Phú Thọ	18.267.301.628	22.399.518.846
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	113.613.129.024	79.934.517.569
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	37.098.165.601	15.455.191.169
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	17.508.560.934	14.547.364.002
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý	31.639.984.736	55.055.586.356
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	166.064.744.106	190.540.915.771
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	86.092.563.425	43.437.011.425
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	84.271.585.555	123.601.352.957
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	198.746.070.709	199.976.064.343
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	62.269.882.341	82.727.334.776
Cộng	1.026.503.987.103	1.105.786.730.965

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác, trong đó:
 - + *Dự thu lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn*
 - + *Sở Tài chính Quảng Ngãi*
 - + *Công ty Cổ Phần Dầu Tư Tân Thành*
 - + *TONG CTY MAY VA THIET BI CONG*
 - + *TRAI PHIEU VINASHIN*
 - + *QUỸ CÔNG TÁC XÃ HỘI NĂM 2013*
 - + *Khác*

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	1.330.108.318.704	-	822.822.277.615	-
	946.992.860.060		434.929.483.415	
	392.530.634		194.074.552	
	165.000.000		10.815.000.000	
	382.557.928.010		376.883.719.648	
	47.999.371.667		41.218.387.587	
	8.000.000.000		8.000.000.000	
	277.230.733.543		277.230.733.543	
	3.587.558.333		3.587.558.333	
	7.567.397.260		7.567.397.260	
	8.076.429.808			
	30.096.437.399		39.279.642.925	

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	337.215.536.765	-	337.195.536.765	-
	28.765.000		28.765.000	
	9.113.269.547		9.093.269.547	
	328.073.502.218		328.073.502.218	
Cộng	1.667.323.855.469	-	1.160.017.814.380	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

(Chi tiết từng loại tài sản)

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

Cuối kỳ		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/tài Tr/dẫn	Thiết bị d/cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	542.472.020.129	2.578.417.738.386	38.858.426.047	54.398.112.702		3.214.146.297.264
- Mua trong kỳ		527.000.000	858.031.455	2.434.475.618		3.819.507.073
- Đầu tư XDCB hoàn thành		3.364.011.970				3.364.011.970
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(90.915.806)					-
- Thanh lý, nhượng bán						(90.915.806)
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	542.381.104.323	2.582.308.750.356	39.716.457.502	56.832.588.320	-	3.221.238.900.501
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	244.613.886.301	1.434.251.088.613	28.403.017.693	35.288.192.294		1.742.556.184.901
- Khấu hao trong quý	9.040.499.695	50.648.264.102	848.885.576	1.867.629.858		62.405.279.231
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	(856.210.554)					(856.210.554)
Số dư cuối năm	252.798.175.442	1.484.899.352.715	29.251.903.269	37.155.822.152	-	1.804.105.253.578
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	297.858.133.828	1.144.166.649.773	10.455.408.354	19.109.920.408	-	1.471.590.112.363
- Tại ngày cuối năm	289.582.928.881	1.097.409.397.641	10.464.554.233	19.676.766.168	-	1.417.133.646.923

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

72.081.643.379

23.001.839.586

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1.988.261.256.031			43.617.057.774		2.031.878.313.805
- Mua trong năm				187.222.000		187.222.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	1.988.261.256.031	-	-	43.804.279.774	-	2.032.065.535.805
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	547.532.334			41.912.015.357		42.459.547.691
- Khấu hao trong quý	96.741.909			202.430.892		299.172.801
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	644.274.243	-	-	42.114.446.249	-	42.758.720.492
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.987.713.723.697	-	-	1.705.042.417	-	1.989.418.766.114
- Tại ngày cuối năm	1.987.616.981.788	-	-	1.689.833.525	-	1.989.306.815.313

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện V/tài Tr/dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu năm - Thuê tài chính trong năm - Mua lại TSCĐ thuế tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Giảm khác Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu năm - Khấu hao trong quý - Mua lại TSCĐ thuế tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Giảm khác Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại - Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

+ *Vật phẩm quảng cáo*+ *Chi phí bảo hiểm*+ *Phí duy tu hạ tầng*+ *Tiền thuê đất (NM NCT)*

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

+ *Lợi thế thương mại*+ *Tiền thuê đất*+ *Quyền sử dụng đất*+ *Bao bì, chai kết*+ *Chi phí trả trước khác***Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	21.274.674.074	921.188.623
	21.274.674.074	921.188.623
	16.667.537.623	921.188.623
	54.617.546	
	1.517.863.119	
	3.034.655.786	
	359.484.903.822	368.131.036.164
	359.484.903.822	368.131.036.164
	138.065.585.112	149.260.092.015
	5.549.666.782	5.582.832.121
	133.728.518.408	134.727.929.228
	30.114.817.520	26.454.366.800
	52.026.316.000	52.105.816.000
	380.759.577.896	369.052.224.787

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

15. Vay và nợ thuế tài chính

a) Vay ngắn hạn

Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

b) Vay dài hạn

Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
	51.602.316.000			51.602.316.000		
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm (Giá trị liên doanh Sanmiguel chờ bàn giao)						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
	528.235.675.031	528.235.675.031	835.115.802.267	835.115.802.267	835.115.802.267	
	103.530.063.775	103.530.063.775	164.807.039.686	164.807.039.686	164.807.039.686	
	84.618.950.292	84.618.950.292	155.903.525.345	155.903.525.345	155.903.525.345	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn						
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	340.086.660.964	340.086.660.964	514.405.237.236	514.405.237.236	514.405.237.236	
c) Tổng						
	528.235.675.031	528.235.675.031	835.115.802.267	835.115.802.267	835.115.802.267	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

- Phải trả cho các đối tượng khác

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bìa Sài Gòn	5.941.549.508	5.941.549.508	9.441.089.508	9.441.089.508
Công ty Cổ phần Bìa- Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	136.800.000	136.800.000	136.800.000	136.800.000
Công ty Cổ Phần Bìa Rượu Sài Gòn-Đồng Xuân	2.250.015.480	2.250.015.480	2.046.015.480	2.046.015.480
Công ty Cổ Phần Bìa Sài Gòn - Hà Nội	-	-	2.083.959.336	2.083.959.336
Công Ty Cổ Phần Bìa Sài Gòn- Bình Tây	-	-	5.737.712.859	5.737.712.859
Công ty Cổ Phần Bìa Sài Gòn-Bạc Liêu	-	-	231.000.000	231.000.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bìa Sài Gòn Bắc Trung Bộ	585.935.211	585.935.211	4.383.428.066	4.383.428.066
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bìa Sài Gòn Miền Trung	2.536.398.298	2.536.398.298	821.916.139	821.916.139
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bìa Sài Gòn Sông Hậu	-	-	8.217.000	8.217.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bìa Sài Gòn Tây Nguyên	35.800.000	35.800.000	35.800.000	35.800.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bìa Sài Gòn Trung Tâm	990.916.859	990.916.859	6.361.763.605	6.361.763.605
Công ty Cổ Phần TM Bìa Sài Gòn Sông Tiền	2.469.914.518	2.469.914.518	2.472.498.418	2.472.498.418
Công Ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	103.530.063.775	103.530.063.775	164.807.039.686	164.807.039.686
Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	21.636.450.500	21.636.450.500	16.823.202.500	16.823.202.500
Cộng	140.113.844.149	140.113.844.149	215.390.442.597	215.390.442.597

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối năm
I. Thuế	1.574.868.415.660	836.432.767.196	817.374.837.244	1.593.926.345.612
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	32.079.457.454	72.367.292.351	80.924.762.678	23.521.987.127
2. Thuế GTGT hàng NK		30.999.202.552	30.999.202.552	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	234.980.892.611	660.509.499.507	669.885.185.689	225.605.206.429
4. Thuế xuất, nhập khẩu	(4.306.107.001)	18.604.739.308	14.298.632.307	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.300.086.475	36.417.038.801		92.717.125.276
6. Thu trên vốn				-
7. Thuế tài nguyên	6.716.280	17.633.280	18.644.280	5.705.280
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.233.958.069.395	2.245.386.900	2.245.386.900	1.233.958.069.395
10. Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế	21.849.300.446	15.271.974.497	19.003.022.838	18.118.252.105
- Thuế bảo vệ môi trường				
- Thuế thu nhập cá nhân	10.795.981.863	14.487.428.190	18.218.476.531	7.064.933.522
+ Thuế thường xuyên	8.825.388.378	14.222.498.595	16.596.809.228	6.451.077.745
+ Thuế không thường xuyên	1.970.593.485	264.929.595	1.621.667.303	613.855.777
- Thuế nhà thầu	(69.287.137)	781.546.307	781.546.307	(69.287.137)
+ Thuế GTGT nhà thầu	(34.621.362)	279.776.646	279.776.646	(34.621.362)
+ Thuế TNDN nhà thầu	(34.665.775)	501.769.661	501.769.661	(34.665.775)
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế khác	11.122.605.720			11.122.605.720
II. Các khoản phải nộp khác	21.838.090	(11.517.939)	-	10.320.151
1. Các khoản phụ thu				-
2. Các khoản phí, lệ phí	21.606.090	(11.517.939)		10.088.151
3. Các khoản khác	232.000			232.000
Tổng cộng	1.574.890.253.750	836.421.249.257	817.374.837.244	1.593.936.665.763



18. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS

đã bán

- Các khoản trích trước khác
- + Chi phí quảng cáo, khuyến mãi
- + Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu
- + Chi phí phải trả mua TSCĐ và các TS dài hạn khác
- + Chi phí bảo trì
- + Chi phí sửa chữa TXDCB năm 2015
- + Tiền thuế đất 2015
- + Khác

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng**19. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác
- + Phải trả nhà nước phản đánh giá QSD đất khi XĐGTDN khi

CP hóa

- + Quỹ công tác xã hội
- + Tạm ứng nhận được từ việc thanh lý giải thể Quỹ đầu tư
- Chứng khoán SG A2
- + Các khoản phải trả khác

Cộng**b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)****c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)****20. Doanh thu chưa thực hiện****21. Trái phiếu phát hành****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cấu
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)

Cuối kỳ	Đầu năm
120.994.008.533	170.104.299.556

120.994.008.533	170.104.299.556
112.635.756.022	140.245.033.255
	14.996.864.512
3.724.338.619	7.022.520.894
807.836.949	807.836.949
817.000.000	
1.800.820.814	
1.208.256.129	7.032.043.946

Cuối kỳ	Đầu năm
379.565.962	379.565.962
387.008.240	207.346.150
13.818.181	13.818.181
21.000.000	
9.425.375.845	9.496.108.845
813.326.901.884	822.327.169.022
735.379.872.700	735.379.872.700
49.933.213.317	53.513.213.317
15.350.000.000	15.350.000.000
12.663.815.867	18.084.083.005
823.553.670.112	832.424.008.160

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

476.752.789.394	471.652.789.394
-----------------	-----------------

- + Chi phí thuế TTĐB 2013+ 2014
- + Chi phí XD, cải tạo của NM NCT

471.652.789.394
5.100.000.000

471.652.789.394

Cộng

476.752.789.394

471.652.789.394

b) Dài hạn

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

22%

22%

103.763.613.667

103.763.613.667

103.763.613.667

103.763.613.667

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác (Quỹ đầu tư phát triển)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	6.412.811.860.000						2.524.900.536.383	649.389.959.573	9.587.102.355.956
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							2.719.068.267.201	113.698.000.000	2.719.068.267.201
- Tăng khác							97.412.218		113.795.412.218
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước							513.025.748.800		-
- Chia cổ tức							299.655.200.000		-
- Chia quỹ									-
- Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	6.412.811.860.000	-	-	-	-	-	4.431.385.267.002	763.087.959.573	11.607.285.086.575
- Tăng vốn trong năm nay							1.080.417.936.046		1.080.417.936.046
- Lãi trong năm nay							2.268.157.533		2.268.157.533
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm trước							7.870.593.390	2.268.157.533	10.138.750.923
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	6.412.811.860.000	-	-	-	-	-	5.506.200.767.191	760.819.802.040	12.679.832.429.231

* Điều chỉnh Quỹ DPTC sang Quỹ ĐTPT theo thông tư 200/2014/TT-BTC

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Ngoại tệ các loại

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-

6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
641.282.186	641.282.186
66.762.052	66.762.052
66.762.052	66.762.052
641.282.186	641.282.186
641.282.186	641.282.186
10.000	10.000

760.819.802.040	763.087.959.573
-----------------	-----------------

Năm nay	Năm trước
Năm nay	Năm trước
Năm nay	Năm trước
Năm nay	Năm trước

- Doanh thu bán hàng	1.902.915.175.477	1.775.900.108.905
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	
- Doanh thu khác	17.480.581.998	139.429.398.036
	1.920.395.757.475	1.915.329.506.941

Cộng

b) Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

Cty TNHH ITV TM Bia Sài Gòn	1.060.326.527.825	1.343.619.815.868
Cty CP Bia Sài Gòn- Miền Tây	38.530.520.284	31.963.904.886
Cty CP Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	70.256.039.623	96.568.942.227
Cty CP Bia Rượu Sài Gòn-Đồng Xuân	18.702.923.414	27.697.923.964
Cty CP Bia Sài Gòn- Nghệ Tĩnh	10.029.364.240	14.640.207.271
Cty CP Bia Sài Gòn- Sông Lam	104.387.567.277	91.019.448.107
Cty CP Bia Sài Gòn- Hà Nội	52.936.768.023	71.785.345.404
Cty CP TM Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ		99.000.000
Cty TNHH ITV Cơ khí Sabeco		21.104.640
Cty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	54.338.490.976	58.613.388.657
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	87.894.472.080	17.659.786.081
Cty CP Bia Sài Gòn- Phú Lý	83.764.802.559	62.192.170.775
Cty CP Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	16.035.250	23.108.000
Cty CP Bia Sài Gòn- Phú Thọ	62.592.575.134	82.710.925.793
Cty CP Bia Nước giải khát Sài Gòn- Tây Đô	64.897.130.768	58.689.018.784
Cty CP Bia Sài Gòn- Bình Tây	111.133.980.764	158.304.392.031
Cty CP Bia Sài Gòn- Miền Trung	40.114.096.251	45.530.564.463
Cty CP Bia Sài Gòn- Bạc Liêu	33.725.605.056	40.062.340.395
Công ty CP Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	95.088.276.732	80.856.655.225
Công ty CP Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	76.665.108.646	73.482.339.987

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, DN phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.357.536.325	1.117.918.206.839
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.705.577.975.537	568.553.779.367
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	-	
+ Hạng mục chi phí trích trước	-	
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	-	
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	-	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	1.509.450.592
- Giá vốn khác	-	
	1.706.935.511.862	1.687.981.436.798

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.766.909.813	28.819.394.834
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	935.646.094.988	439.815.198.171
- Lãi chênh lệch tỷ giá	626.677	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.480.095.428	42.686.367.216
Cộng	1.018.893.726.906	511.320.960.221
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	-	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	(75.228.711)	3.102.520.499
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	
- Chi phí tài chính khác	-	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	
Cộng	(75.228.711)	3.102.520.499
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	
- Tiền phạt thu được	40.579.408	27.410.000
- Thuế được giảm	-	
- Các khoản khác	8.734.417.497	2.433.345.890
Cộng	8.774.996.905	2.460.755.890
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	
- Các khoản bị phạt	-	
- Các khoản khác	127.696.504	911.408.706
Cộng	127.696.504	911.408.706
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	51.874.316.391	46.266.301.746
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	46.788.087.095	38.730.544.743
+ Chi phí lương	13.735.649.865	12.421.583.880
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.757.817.225	
+ Chi phí bằng tiền khác	11.294.620.005	26.308.960.863
- Các khoản chi phí QLDN khác	5.086.229.296	
+ Chi phí vật liệu quản lý	2.684.907.745	27.737.300
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	91.355.237	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	2.118.599.131	1.899.828.253
+ Thuế, phí và lệ phí	96.039.183	
+ Chi phí khác	95.328.000	5.608.191.450
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	72.367.210.393	72.897.271.588
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	70.414.771.321	56.512.725.505
+ Phân bổ chi phí dài hạn giá trị LTTM	11.194.506.903	11.194.506.903
+ Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường, phí thương hiệu	59.220.264.418	45.318.218.602
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
+ Chi phí lương	1.582.202.716	1.317.066.545
+ Chi phí đồ dùng VP	3.912.000	
+ Chi phí khác	366.324.356	15.067.479.538

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	452.152.675.361
- Chi phí nhân công	54.246.156.992
- Chi phí khấu hao TSCĐ	63.699.619.360
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.679.333.273
- Chi phí bằng tiền khác	28.157.136.635
Cộng	729.934.921.621

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	36.417.038.801	31.460.724.892
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

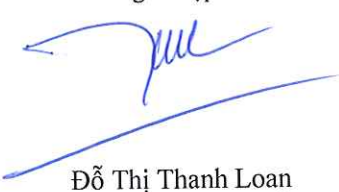
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Người lập biểu


Đỗ Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng


Nguyễn Tiến Dũng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 5 năm 2015

Tổng giám đốc




Phạm Thị Hồng Hạnh

